

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ TÂN  
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 190/2024/DS-ST  
Ngày 26 - 8 - 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sơn Ngọc Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Minh Thiệp.

Ông Nguyễn Trần Huy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Quang Nhật là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2024/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim N, sinh năm 1973 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị t, huyện P, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Anh T, sinh năm 1995 (xin vắng mặt) theo văn bản ủy quyền ngày 22/7/2024.

Bị đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị t, huyện P, tỉnh C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2024 cùng các văn bản kèm theo nguyên đơn bà Nguyễn Kim N trình bày: Vào ngày 07/4/2006 âm lịch (ngày 04/5/2006 dương lịch), ông Phạm Văn M có vay của bà N số tiền là 75.000.000 đồng. Lãi suất là 1.500.000 đồng/tháng, ông M có đóng lãi 04 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng, ông M có viết Biên nhận nợ. Cũng ngày 07/4/2006 ông M có vay thêm 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.200.000 đồng/tháng, ông M có làm biên nhận và có điểm chỉ vào biên nhận. Ngày 06/5/2008 âm lịch (nhằm ngày 09/6/2008 dương

lịch) ông M có vay số tiền 6.000.000 đồng, đồng thời có viết 03 biên nhận, lãi suất thỏa thuận, ông M có ký tên vào biên nhận.

Tổng số tiền ông M vay là 101.000.000 đồng. Tính đến ngày 12/6/2024 lãi suất của các lần vay là 180.596.439 đồng.

Bà N có yêu cầu ông M trả số tiền trên nhưng ông M vẫn không thực hiện. Nay bà Nguyễn Kim N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn M trả cho bà N với số tiền nợ là 281.596.430 đồng và yêu cầu tính đến ngày xét xử xong vụ án.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Phạm Văn M đúng quy định pháp luật. Nhưng ông Phạm Văn M vắng mặt và không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Tranh chấp giữa bà Nguyễn Kim N với ông Phạm Văn M được xác định là “Hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, ông Phạm Văn M có nơi cư trú tại huyện Phú Tân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ được quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Phạm Văn M được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng ông Phạm Văn M không cung cấp chứng cứ và vắng mặt không có lý do. Nay căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Phạm Văn M.

Bà Nguyễn Kim N và ông Trần Anh T xin vắng mặt tham gia phiên tòa. Nay căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

Bà Nguyễn Kim N xác định giữa bà N và ông Phạm Văn M có thỏa thuận vay tiền cụ thể là vào ngày 07/4/2006 âm lịch (ngày 04/5/2006 dương lịch), ông Phạm Văn M có vay của bà N số tiền là 75.000.000 đồng, lãi suất là 1.500.000 đồng/tháng, ông M có đóng lãi 04 tháng với số tiền là 6.000.000 đồng, ông M có viết Biên nhận nợ. Cũng ngày 07/4/2006 ông M có vay thêm 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.200.000 đồng/tháng, ông M có làm biên nhận và có điểm chỉ vào biên nhận. Ngày 06/5/2008 âm lịch (nhằm ngày 09/6/2008 dương lịch) ông M có vay số tiền 6.000.000 đồng, đồng thời có viết 03 biên nhận, lãi suất thỏa thuận, ông M có ký tên vào biên nhận. Ông Phạm Văn M có vay tiền của bà Nguyễn Kim N là thực tế xảy ra. Phía bà N đã nhiều lần yêu cầu ông M thực hiện việc trả nợ nhưng ông M vẫn không thanh toán cho bà N. Bà N có cung cấp năm Giấy

vay nợ đề các ngày tháng năm do ông M ký tên có nội dung ông M có vay tiền và nhận tiền đúng như bà N trình bày. Đối với ông Phạm Văn M không có ý kiến gì về nội dung khởi kiện và chứng cứ do bà Nguyễn Kim N cung cấp, ông Phạm Văn M cũng không có yêu cầu phản tố. Mặt khác, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông M nhưng ông M không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc yêu cầu ông M trả số tiền gốc là 101.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất: Tại biên nhận ngày 04/5/2006 không có quy định thời hạn thanh toán. Như vậy, được từ ngày 04/5/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm trừ đi số tiền ông M đã đóng lãi cho bà N là 6.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của bà N buộc ông M phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đối với số tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng theo mức lãi suất quy định của pháp luật tính từ ngày 04/5/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận.

Bà N có thỏa thuận về lãi suất nhưng bà N yêu cầu mức lãi suất là 10%/năm xét thấy phù hợp với quy định nên có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi của số tiền vay 75.000.000 đồng từ ngày 04/5/2006 đến 26/8/2024 là 137.313.000 đồng – 6.000.000 đồng = 131.313.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 206.313.000 đồng.

Tương tự tiền lãi đối với số tiền gốc 20.000.000 đồng là 36.616.800 đồng. Đối với số tiền 6.000.000 đồng tiền gốc là 9.727.140 đồng.

Như vậy, buộc ông Phạm Văn M có nghĩa vụ trả cho bà N tổng số tiền 278.656.940 đồng. Trong đó, nợ gốc là 101.000.000 đồng, nợ lãi là 177.656.940 đồng.

[4] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nay buộc ông Phạm Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 26; 35; 39, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Kim N. Buộc ông Phạm Văn M trả cho bà Nguyễn Kim N số tiền nợ là 278.656.940 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Phạm Văn M phải chịu 13.932.800 đồng (mười ba triệu chín trăm ba mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Bà Nguyễn Kim N không phải chịu án phí, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí 7.040.000 đồng (bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003599 ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân. Bà N được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

Bà Nguyễn Kim N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Ông Phạm Văn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Sơn Ngọc Trọng**